



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Địa chỉ: Số 1, Công trường Quốc tế, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 38291777

Fax: 08 38241644

Website: sawaco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Trước kiểm toán độc lập)



Báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03-04
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV tiền thân là Công ty cấp nước TP. Hồ Chí Minh, được chuyển đổi theo mô hình công ty mẹ - công ty con và được thành lập theo Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 24 tháng 05 năm 2005 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Kể từ ngày 01/10/2010, Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 18 tháng 08 năm 2010 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 01 Công trường quốc tế, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Chi tiết các Công ty con được hợp nhất và các Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ trong báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng thành viên của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Khuyên	Chủ tịch	
Ông Hồ Văn Lâm	Thành viên HĐQT	
Bà Dương Quỳnh Nga	Thành viên HĐQT	
Ông Dương Hồng Đệ	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/03/2016

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Hồ Văn Lâm	Tổng Giám đốc	
Ông Bạch Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dụ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Sử	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/12/2016

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng

Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.443.239.386.622	2.040.498.313.568
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	600.687.495.859	736.938.948.400
111	1. Tiền		371.217.495.859	329.337.392.063
112	2. Các khoản tương đương tiền		229.470.000.000	407.601.556.337
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	15	762.969.518.075	663.308.659.508
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		762.969.518.075	663.308.659.508
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		486.804.522.460	292.708.986.115
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	4	59.707.190.077	43.789.958.780
132	2. Trả trước người bán ngắn hạn	5	391.231.736.687	204.699.492.007
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	48.842.545.577	56.066.468.710
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(19.769.485.953)	(18.639.485.465)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	6.792.536.072	6.792.552.083
140	IV. Hàng tồn kho	11	324.758.580.054	156.373.009.067
141	1. Hàng tồn kho		324.792.415.720	156.406.844.733
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.835.666)	(33.835.666)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		268.019.270.175	191.168.710.478
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	28.645.212.129	15.404.200.133
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		232.884.258.619	168.211.978.515
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.489.799.427	7.552.531.830
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.619.149.054.413	8.201.641.227.962
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		73.087.446.071	97.250.427.200
212	2. Trả trước người bán dài hạn	5	2.055.851.695	16.158.472.598
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	71.378.985.102	81.091.954.602
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(347.390.726)	-
220	II. Tài sản cố định		7.312.619.087.214	5.228.956.993.950
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	7.219.561.761.585	5.164.145.047.206
222	- Nguyên giá		15.234.997.669.234	12.370.195.218.916
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.015.435.907.649)	(7.206.050.171.710)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	93.057.325.629	64.811.946.744
228	- Nguyên giá		151.266.607.455	108.000.447.234
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.209.281.826)	(43.188.500.490)
230	III. Bất động sản đầu tư		325.683.169	416.066.065
231	- Nguyên giá		2.259.572.500	2.259.572.500
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.933.889.331)	(1.843.506.435)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.520.623.858.987	2.254.887.938.687
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.520.623.858.987	2.254.887.938.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	333.050.958.419	306.740.650.730
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		240.442.628.419	215.132.320.730
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		72.600.000.000	72.600.000.000
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.008.330.000	19.008.330.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		379.442.020.553	313.389.151.330
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	179.094.142.339	104.024.565.702
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		2.515.367.311	2.512.387.735
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	197.832.510.903	206.852.197.893
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.062.388.441.035	10.242.139.541.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.713.672.904.763	4.225.761.198.915
310	I. Nợ ngắn hạn		2.312.649.692.498	1.849.569.546.496
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	822.660.398.814	646.851.936.277
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	19.035.862.793	18.321.155.589
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	17	178.608.062.680	190.393.113.309
314	4. Phải trả người lao động		141.293.481.571	148.299.577.841
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	38.099.753.812	67.977.128.120
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	20	472.003.442.913	386.218.797.791
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	537.333.675.642	291.264.895.179
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		103.615.014.273	100.242.942.390
330	II. Nợ dài hạn		3.401.023.212.265	2.376.191.652.419
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	179.201.080.902	272.032.141.652
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	535.176.001.896	249.378.100.621
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.668.252.290.050	1.842.837.100.830
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		18.393.839.417	11.944.309.316
400	B. NGUỒN VỐN		6.348.715.536.272	6.016.378.342.615
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.298.518.347.199	5.966.984.940.109
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23	5.139.426.000.000	4.882.444.645.791
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	23	461.171.971	461.174.182
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	23	135.545.249.125	226.738.340.590
419	4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	23	330.399.873.865	314.214.513.245
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23	370.900.003	370.900.003
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.316.989.654	28.629.635.343
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(34.584.931.591)	(4.331.956.034)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		71.901.921.245	32.961.591.377
422	7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	23	168.630.237.905	148.341.827
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		486.367.924.676	513.977.389.128
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.197.189.073	49.393.402.506
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		50.197.189.073	49.393.402.506
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.062.388.441.035	10.242.139.541.530



Nguyễn Văn Dụ
Phó Tổng Giám đốc

Đặng Đức Hiền
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	4.100.374.489.557	4.098.431.902.228
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.740.378.636	2.909.250.709
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	4.098.634.110.921	4.095.522.651.519
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.758.832.060.628	2.039.953.901.018
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.339.802.050.292	2.055.568.750.501
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	44.604.664.868	69.710.133.824
22	7. Chi phí tài chính	27	158.159.157.286	103.627.887.274
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		153.020.911.516	70.172.541.045
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết		6.729.870.768	3.398.919.126
25	9. Chi phí bán hàng	28	1.578.880.585.447	1.402.464.796.765
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	491.283.034.269	429.890.263.307
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		156.083.938.158	189.295.936.979
31	12. Thu nhập khác	30	199.658.425.662	170.194.062.837
32	13. Chi phí khác	31	26.073.988.908	16.469.133.882
40	14. Lợi nhuận khác		173.584.436.754	153.724.928.955
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		336.398.245.680	346.419.785.060
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		70.875.981.755	77.651.077.420
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(2.979.576)	187.761.226
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		265.525.243.501	268.580.946.414
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		237.679.172.968	215.131.381.819
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		27.846.070.533	53.449.564.595

Nguyễn Văn Dụ
Phó Tổng Giám đốc

Đặng Đức Hiền
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		336.398.245.680	346.419.785.060
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		967.222.306.246	834.235.154.553
03	Các khoản dự phòng		1.130.000.488	1.384.146.975
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.820.764.405	3.991.710.894
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(38.826.083.735)	(96.132.128.735)
06	Chi phí lãi vay		153.020.911.516	70.172.541.045
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(7.105.472.781)
08	3. Lỗ từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		1.420.766.144.601	1.152.965.737.011
09	Tăng các khoản phải thu		56.591.501.767	(291.372.310.127)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(158.847.385.531)	56.714.458.321
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(203.647.559.483)	(246.317.319.112)
12	Tăng chi phí trả trước		(88.310.588.633)	(90.266.010.519)
14	Tiền lãi vay đã trả		(86.424.162.840)	(66.225.333.800)
15	Thuế TNDN đã nộp		(77.849.187.626)	(109.100.647.470)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		258.720.766	13.285.635.513
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(95.413.798.713)	(88.457.120.149)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		767.123.684.307	331.227.089.668
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác		(2.033.618.376.804)	(1.343.234.633.353)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		25.013.762.789	14.923.083.870
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(781.097.967.222)	(938.997.515.499)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		680.437.108.655	938.258.871.009
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.894.307.538)	(22.500.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		105.183.304.848	68.630.200.735
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.024.976.475.272)	(1.282.919.993.238)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		248.949.903.964	292.709.849.704
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.434.990.613.505	941.671.879.266
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(389.835.253.244)	(259.917.944.214)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(172.719.731.117)	(67.956.493.311)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.121.385.533.108	906.507.291.445
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(136.467.257.857)	(45.185.612.125)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		736.938.948.400	782.063.991.414
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		215.805.316	60.569.111
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>600.687.495.859</u>	<u>736.938.948.400</u>



Nguyễn Văn Dư
Phó Tổng Giám đốc

Đặng Đức Hiền
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

nhu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng quan

Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV ("Tổng Công ty") tiền thân là Công ty cấp nước TP. Hồ Chí Minh, được chuyển đổi theo mô hình công ty mẹ - công ty con và được thành lập theo Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 24 tháng 05 năm 2005 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Theo quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 18 tháng 08 năm 2010 của UBND TP. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn chuyển thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước.

Cấu trúc pháp lý

Tổng Công ty - Công ty mẹ gồm Văn phòng Tổng Công ty tại số 01 Công trường Quốc tế, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, và các đơn vị phụ thuộc gồm:

- Nhà máy nước Thủ Đức ("NM nước Thủ Đức");
- Nhà máy nước Tân Hiệp ("NM nước Tân Hiệp");
- Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch ("XNTD nước sạch");
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ ("XN nước Cần Giờ");
- Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. Hồ Chí Minh ("Xí nghiệp CNSHNT");
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước TP. Hồ Chí Minh ("BQLDA giảm TTN");
- Ban quản lý dự án cấp nước Cần Giờ ("BQLDA nước Cần Giờ");
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước, tăng cường, mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn ("Ban ADB"); và
- Ban quản lý Dự án Công trình cải tạo, Nâng cấp Hệ thống cấp thoát nước TP. Hồ Chí Minh ("Dự án ADB-1273") là đơn vị hạch toán độc lập, từ 2013 Dự án giải thể và bàn giao cho Tổng Công ty.

Chi tiết các Công ty con được hợp nhất và các Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ tại 31/12/2016 như sau:

Công ty con được hợp nhất tại ngày 31/12/2016:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	33 Chế Lan Viên, Q. Tân Phú, TP. HCM	100,00%	100,00%	Sản xuất, khai thác, lọc nước, phân phối nước sạch.
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nước sạch Sài Gòn	02 A1 Lê Văn Chí, Quận Thủ Đức, TP. HCM	60,00%	60,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.
Công ty CP cấp nước Chợ Lớn	97 Phạm Hữu Chí, Quận 5, TP. HCM	51,00%	51,00%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP cấp nước Phú Hòa Tân	86 Tân Hưng, Quận 5, TP. HCM	70,39%	70,39%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP cấp nước Nhà Bè	H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, Quận 7, TP. HCM	53,44%	53,44%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP cấp nước Bến Thành	194 Pasteur, Quận 3, TP. HCM	53,15%	53,15%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP cấp nước Gia Định	2 Bis Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,21%	51,21%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP cấp nước Thủ Đức	8 Khổng Tử, Quận Thủ Đức, TP. HCM	51,00%	51,00%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP Cấp nước Trung An	66 Trần Quốc Tuấn, Quận Gò Vấp, TP. HCM	65,00%	65,00%	Dịch vụ quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất.
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	95 Phạm Hữu Chí, Quận 5, TP. HCM	65,00%	65,00%	Dịch vụ quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất.

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ tại ngày 31/12/2016 :

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP cơ khí Công trình Cấp nước	175 Nguyễn Văn Đậu, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	24,58%	24,58%	Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, kiểm định đồng hồ nước, sửa chữa tân trang đồng hồ nước.
Công ty TMDV Quảng trường quốc tế	Số 01 Công trường Quốc Tế, Quận 3, TP.HCM	30,00%	30,00%	Cho thuê mặt bằng.
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	Số 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty CP Công trình GTCC (ii)	14-16 Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	25,00%	25,00%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
Công ty CP Tư vấn GTCC (iii)	336 Nguyễn Trọng Tuyển, Quận Tân Bình, TP.HCM	20,00%	20,00%	Khảo sát thiết kế, tư vấn các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
Công ty CP Tư vấn XD Cấp nước (iv)	175A Nguyễn Văn Đậu, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	25,50%	25,50%	Thiết kế, tư vấn, xây dựng công trình, hạ tầng kỹ thuật.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ tài chính đã ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty (Công ty mẹ) được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ (báo cáo tổng hợp của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên và các đơn vị thành viên trực thuộc) và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được cổ phần hóa, tăng vốn chủ sở hữu dẫn đến mất quyền kiểm soát của Tổng Công ty trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ đầu năm cho tới ngày Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao

dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm: tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư vào Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính là:

- Tương đương tiền nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu tất toán trong vòng từ 3 tháng đến dưới 12 tháng;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu tất toán trong vòng trên 12 tháng.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty khác mà Tổng Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết).

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Cuối năm, giá trị hàng tồn kho là thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được trình bày trên chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong các công trình xây dựng cơ bản được xác định theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ Xây dựng cơ bản (XD CB) bao gồm toàn bộ chi phí có liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa TSCĐ vào hoạt động theo kế hoạch dự kiến (chi phí XD CB trả cho nhà thầu, phí thiết kế, lãi vay được vốn hóa, vật tư do Tổng Công ty cấp...). Xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng TSCĐ tại thời điểm tài sản đưa vào sử dụng theo biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Trong trường hợp tài sản đã được nghiệm thu nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán, nguyên giá tài sản được tạm ghi tăng theo giá tạm tính.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ khấu hao của một số TSCĐ hữu hình được hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	4 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	2 - 10 năm
- Các tài sản khác	2 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 8 năm
- Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XD CB dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XD CB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Trong đó chính sách phân bổ một số chi phí trả trước chính được mô tả như sau :

Lợi thế thương mại: Là giá trị lợi thế kinh doanh được cơ quan có thẩm quyền quyết định khi xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước phục vụ cổ phần hóa, và được các Công ty phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian không quá 10 năm.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động trên nguyên tắc phù hợp (giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu). Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo báo cáo tài chính được trình bày một cách hợp lý.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng Công ty được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ. Theo đó, Lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

- ▶ Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có);
- ▶ Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định;
- ▶ Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có);
- ▶ Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
- ▶ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo đánh giá xếp loại doanh nghiệp. Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì Tổng Công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;
- ▶ Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung như trên được nộp về Ngân sách nhà nước.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của các Đơn vị được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc niên độ).

Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và tái lập mặt đường được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành và đã phát hành hóa đơn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ việc thanh lý một phần vốn nhà nước đầu tư vào các công ty con được xác định trên cơ sở số tiền thu được và giá gốc của khoản đầu tư. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá doanh nghiệp.

2.16 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Thuế thu nhập

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2016
	VND
Tiền mặt	1.112.656.681
Tiền gửi ngân hàng	370.104.839.178
Tương đương tiền (*)	229.470.000.000
	600.687.495.859

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1-3 tháng tại các ngân hàng.

4. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Khách hàng mua vật tư, hàng hóa	20.304.032.859	5.476.159.864
Khách hàng xây lắp	826.892.192	1.341.618.096
Khách hàng mua nước	28.012.708.727	33.729.969.929
Khác	10.563.556.299	3.242.210.891
	59.707.190.077	43.789.958.780

5. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	391.231.736.687	204.699.492.007
Nhà thầu xây lắp	386.367.266.148	180.156.050.777
Nhà thầu cung cấp vật tư	2.632.223.143	23.547.701.712
Mua sắm tài sản cố định	-	82.250.000
Khác	2.232.247.396	913.489.518
b) Dài hạn	2.055.851.695	16.158.472.598
Nhà thầu xây lắp	2.021.303.695	15.909.698.118
Nhà thầu cung cấp vật tư	34.548.000	248.774.480
	393.287.588.382	204.699.492.007

6. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Book value	Provision	Book value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	48.842.545.577	-	56.066.468.710	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.637.508.080	-	12.361.129.196	-
Phải thu tiền cổ tức	1.260.578.970	-	9.293.191.797	-
Phải thu từ Tổng Công ty Xây dựng số 1	-	-	2.680.222.000	-
Tạm ứng	1.418.408.530	-	1.429.888.498	-
Ký quỹ, ký cược	2.223.484.711	-	2.111.119.897	-
Khác	29.302.565.286	-	28.190.917.322	-
b) Dài hạn	71.378.985.102	-	81.091.954.602	-
Phải thu từ Công ty CP Công trình Giao thông công chính	38.450.762.825	-	38.450.762.825	-
Tiền hỗ trợ xây Nhà vệ sinh và hầm Biogas từ NSNN	21.455.365.062	-	21.455.365.062	-
Ký quỹ, ký cược	1.909.170.540	-	1.908.323.830	-
Phải thu biển thủ tiền nước	1.157.969.085	-	1.157.969.085	-
Tạm ứng	450.567.000	-	291.905.014	-
Khác	7.955.150.590	-	9.831.171.002	-
	120.221.530.679	-	137.158.423.312	-

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền thiếu chờ xử lý (*)	6.680.772.583	6.680.788.594
Vật tư thiếu chờ xử lý PMU-1273	111.763.489	111.763.489
	6.792.536.072	6.792.552.083

(*) Tiền mặt phát hiện thiếu do kiểm kê năm 2003 tại Văn phòng Tổng Công ty (đã trích lập dự phòng - Thuyết minh số 8).

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu tiền nước khó đòi	13.088.747.354	11.636.349.687
Dự phòng tiền thiếu chờ xử lý	6.680.738.599	6.680.738.599
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán	-	322.397.179
	19.769.485.953	18.639.485.465

9. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	28.645.212.129	15.404.200.133
Bảo hiểm nhân thọ	16.089.219.353	11.838.300.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.210.804.753	1.793.375.450
Chi phí gắn đồng hồ nước tại Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	2.142.663.820	-
Chi phí sửa chữa bể chứa và đồng hồ nước	-	1.335.561.546
Khác	8.202.524.203	436.963.137
Dài hạn	179.094.142.339	104.024.565.702
Sửa chữa lớn TSCĐ	19.661.550.012	36.532.161.726
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.204.383.116	2.965.397.531
Lắp đặt và thay thế đồng hồ nước theo Thông tư 117 tại Công ty CP CN Chợ Lớn	56.137.233.408	59.944.451.555
Chi phí gắn mới đồng hồ nước - Tổng Công ty	92.505.528.614	-
Bảo dưỡng thiết bị	320.833.333	-
Lợi thế thương mại	2.339.395.975	3.133.974.427
Đánh giá tăng công cụ dụng cụ khi cổ phần hóa	265.119.411	530.238.831
Khác	2.660.098.470	918.341.632
	207.739.354.468	119.428.765.835

10. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu, nợ quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Tiền nước quá hạn	11.898.934.312	2.540.890.348	7.792.773.041	655.966.394
- Tiền nước truy thu quá hạn	1.779.915.720	1.255.203.840	-	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý tại Văn phòng Tổng Công ty	6.680.738.599	-	6.680.738.599	-
- Tiền nước biển thủ tại Công ty CP Cấp nước Bến Thành (i)	1.157.969.085	810.578.359	1.157.969.085	-
	21.517.557.716	4.606.672.547	15.631.480.725	655.966.394

(i) Số tiền phải thu còn lại liên quan tới khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013 tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

11. Hàng tồn kho và Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	237.246.253.477	33.835.666	143.924.971.768	33.835.666
Công cụ, dụng cụ	1.319.669.278	-	2.045.777.751	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.735.395.530	-	10.148.394.672	-
Thành phẩm	5.338.936.227	-	135.539.334	-
Hàng hóa	152.161.208	-	152.161.208	-
Hàng tồn kho	324.792.415.720	33.835.666	156.406.844.733	33.835.666
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (ii)	197.832.510.903	-	206.852.197.893	-

(ii) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn bao gồm các vật tư dự phòng đặc thù ngành nước của các đơn vị trong Tổng Công ty.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	1.316.529.986.450	937.975.894.746	9.288.897.556.261	823.979.506.942	2.812.274.517	12.370.195.218.916
Tăng	528.637.122.054	798.797.669.142	1.640.505.800.984	52.347.404.008	-	3.020.287.996.188
Mua trong năm	465.505.288.627	763.029.517.074	28.157.175.287	12.568.171.927	-	1.269.260.152.915
Xây dựng cơ bản hoàn thành	91.561.852.363	30.670.369.729	1.586.112.953.473	38.469.267.086	-	1.746.814.442.651
Nhận bàn giao từ Công ty CP Giao thông Công chánh	-	796.220.000	-	83.174.995	-	879.394.995
Điều chỉnh quyết toán Dự án Nước Sông Sài Gòn 1	(28.430.018.936)	4.301.562.339	26.235.672.224	-	-	2.107.215.627
Tăng khác	-	-	-	1.226.790.000	-	1.226.790.000
Giảm	7.614.983.619	37.750.578.922	83.913.357.094	23.917.948.757	2.288.677.478	155.485.545.870
Thanh lý, nhượng bán	6.566.718.242	37.309.132.521	78.103.609.548	23.898.626.947	2.288.677.478	148.166.764.736
Giảm do TS đã được ghi nhận trong BB CPH của Phú Hòa Tân	-	-	961.851.508	-	-	961.851.508
Giảm do quyết toán	112.976.556	-	150.456.313	-	-	263.432.869
Giảm do bàn giao tuyến ống cấp 3	-	-	1.203.355.733	-	-	1.203.355.733
Giảm do trả mặt bằng đã mượn	634.263.685	-	-	-	-	634.263.685
Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	181.632.658	441.446.401	-	17.760.000	-	640.839.059
Giảm khác	-	-	3.494.083.992	1.561.810	-	3.495.645.802
Tại ngày 31/12/2016	<u>1.837.552.124.885</u>	<u>1.699.022.984.966</u>	<u>10.845.490.000.151</u>	<u>852.408.962.193</u>	<u>523.597.039</u>	<u>15.234.997.669.234</u>

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	858.349.153.415	717.425.094.102	5.406.831.260.194	220.864.265.005	2.580.398.994	7.206.050.171.710
Tăng	35.341.994.981	123.690.387.145	691.625.096.232	102.664.733.019	64.948.830	953.387.160.207
Khấu hao trong năm	65.879.229.544	118.592.604.806	665.389.424.008	102.581.558.024	64.948.830	952.507.765.212
- Nhận bàn giao từ Công ty CP Giao thông Công chánh	-	796.220.000	-	83.174.995	-	879.394.995
- Điều chỉnh quyết toán Dự án Nước Sông Sài Gòn 1	(30.537.234.563)	4.301.562.339	26.235.672.224	-	-	-
Giảm	7.244.493.180	37.508.332.419	73.054.164.552	23.905.756.639	2.288.677.478	144.001.424.268
Thanh lý, nhượng bán	6.566.718.242	37.066.886.018	63.377.295.827	23.887.996.639	2.288.677.478	133.187.574.204
Giảm tài sản Cũ xá CNV Xô Viết Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 3613 của UBND TP.HCM	119.392.478	-	-	-	-	119.392.478
Tháo dỡ, di dời tài sản	-	-	6.350.991.065	-	-	6.350.991.065
Giảm do trả mặt bằng đã mượn	376.749.802	-	883.520.807	-	-	1.260.270.609
Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	181.632.658	441.446.401	-	17.760.000	-	640.839.059
Giảm khác	-	-	2.442.356.853	-	-	2.442.356.853
Tại ngày 31/12/2016	886.446.655.216	803.607.148.828	6.025.402.191.874	299.623.241.385	356.670.346	8.015.435.907.649

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	44.977.806.213	63.022.641.021	108.000.447.234
Tăng	-	43.844.017.674	43.844.017.674
Mua sắm trong năm	-	38.353.128.855	38.353.128.855
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.490.888.819	5.490.888.819
Giảm	506.072.453	71.785.000	577.857.453
Chuyển từ công ty con thành công ty liên kết	506.072.453	-	506.072.453
Không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định	-	48.815.000	48.815.000
Giảm khác	-	22.970.000	22.970.000
Tại ngày 31/12/2016	44.471.733.760	106.794.873.695	151.266.607.455
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	424.632.453	42.763.868.037	43.188.500.490
Tăng	-	15.507.678.945	15.507.678.945
Khấu hao trong năm	-	15.507.678.945	15.507.678.945
Giảm	416.472.453	70.425.156	486.897.609
Giảm do trả mặt bằng đã mượn	416.472.453	-	416.472.453
Không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	-	47.455.156	47.455.156
Giảm khác	-	22.970.000	22.970.000
Tại ngày 31/12/2016	8.160.000	58.201.121.826	58.209.281.826
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	44.553.173.760	20.258.772.984	64.811.946.744
Tại ngày 31/12/2016	44.463.573.760	48.593.751.869	93.057.325.629

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.222.987.927.941	1.004.020.678.184
Trong đó, một số dự án lớn là:		
- Dự án hệ thống cấp nước sông Sài Gòn GD I	61.092.209.046	66.660.336.542
- Dự án lắp đặt tuyến ống cấp 2 đường Huỳnh Tấn Phát (Trần Xuân Soạn - km5+600)	24.859.336.969	25.366.341.985
- Công trình 800 trụ cứu hỏa - Giai đoạn 2	27.231.956.361	24.622.260.653
- Lắp đặt tuyến ống cấp 2 đường quốc lộ 50	32.256.069.300	-
- Dự án giảm thất thoát nước TP. HCM (Giảm thất thoát nước)	3.044.352.402	26.097.509.165
- Dự án giảm thất thoát nước, tăng cường, mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho SAWACO giai đoạn 2011-2015	171.577.037.058	46.226.918.413
- Giá trị xây dựng cơ bản nhận bàn giao từ Ban QLDA ADB-1273	77.417.430.026	77.417.430.026
- Di dời hệ thống cấp nước trong khu vực của dự án xây dựng đường sắt nội đô	40.789.877.643	40.789.877.643
- Đền bù giải tỏa tạo quỹ đất cho Dự án xây dựng NMN Thủ Đức công suất 300.000 m ³ /ngày (v)	22.109.570.144	22.109.570.144
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nước sạch Sài Gòn - Nhà máy nước Thủ Đức giai đoạn 3	-	1.169.190.122.191
Công trình xây dựng cơ bản khác	79.621.987.484	81.677.138.312
Sửa chữa lớn	218.013.943.562	31.572.386.416
- Gắn mới đồng hồ nước	201.950.766.633	28.699.648.014
- Các công trình khác	16.063.176.929	2.872.738.402
	<u>1.520.623.858.987</u>	<u>2.254.887.938.687</u>

15. Đầu tư tài chính

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	762.969.518.075	762.969.518.075	663.308.659.508	663.308.659.508
Đầu tư dài hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	20.008.330.000	20.008.330.000	19.008.330.000	19.008.330.000
	782.977.848.075	782.977.848.075	682.316.989.508	682.316.989.508

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá trị ghi sổ	Giá thị trường	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá thị trường	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư vào công ty liên kết	220.961.700.000	240.442.628.419	-	202.211.700.000	215.132.320.730	-
Công ty CP Công trình giao thông công chính	67.187.500.000	71.585.753.497	-	67.187.500.000	67.784.239.050	-
Công ty CP Tư vấn Giao thông công chính	500.000.000	618.410.534	-	500.000.000	511.685.944	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng cấp nước	816.000.000	912.536.132	-	816.000.000	816.000.000	-
Công ty CP Cơ khí Công trình cấp nước	2.458.200.000	5.690.507.989	-	2.458.200.000	4.559.867.305	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế	90.000.000.000	101.475.690.130	-	90.000.000.000	100.174.984.949	-
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	60.000.000.000	60.159.730.137	-	41.250.000.000	41.285.543.482	-
c) Các khoản đầu tư dài hạn khác	72.600.000.000	72.600.000.000	-	72.600.000.000	72.600.000.000	-
Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	72.600.000.000	72.600.000.000	-	72.600.000.000	72.600.000.000	-
	293.561.700.000	313.042.628.419	-	274.811.700.000	287.732.320.730	-

16. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng thanh toán	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn	822.660.398.814	822.660.398.814	646.851.936.277	646.851.936.277
Phải trả nhà thầu vật tư, nhà thầu khác	136.962.542.923	136.962.542.923	52.541.930.185	52.541.930.185
Phải trả nhà thầu xây dựng	609.302.096.941	609.302.096.941	505.453.618.607	505.453.618.607
Phải trả nhà thầu cung cấp nước sạch	67.704.628.515	67.704.628.515	70.345.907.443	70.345.907.443
Khác	8.691.130.435	8.691.130.435	18.510.480.042	18.510.480.042
b) Phải trả dài hạn	179.201.080.902	179.201.080.902	272.032.141.652	272.032.141.652
Phải trả nhà thầu xây dựng	179.201.080.902	179.201.080.902	272.005.784.076	272.005.784.076
Khác	-	-	26.357.576	26.357.576
	383.868.252.340	571.760.463.677	394.919.979.280	666.952.120.932

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016		Năm 2016			31/12/2016	
	Phải thu	Phải trả	Số phải trả	Số đã trả	Điều chỉnh (i)	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
VAT	1.143.860.287	2.251.580.265	30.471.558.208	28.260.724.839	-	2.210.695.194	5.667.193.828
Thuế TNDN	1.980.065.163	44.968.103.946	71.794.561.402	79.971.318.777	-	3.143.096.306	37.954.377.715
Thuế TNCN	4.427.606.380	220.548.047	17.077.258.142	10.141.192.909	-	1.118.472.752	3.847.479.652
Thuế tài nguyên	-	9.400.128.392	18.905.399.895	26.545.932.943	-	-	1.591.329.934
Thuế đất và tiền thuê đất	-	4.667.208.163	33.154.047.421	30.553.458.785	-	16.535.175	3.537.898.800
Các khoản thuế khác	1.000.000	14.611.772.990	158.495.779.255	158.266.982.741	-	1.000.000	15.008.834.914
Các khoản phí khác	-	28.309.074.101	253.445.352.964	257.601.643.961	-	-	24.152.839.504
Trả cho Nhà nước	-	85.964.364.745	82.515.819.639	81.632.408.711	-	-	86.847.775.673
Khác	-	332.660	9.000.000	9.000.000	-	-	332.660
	7.552.531.830	190.393.113.309	665.868.776.926	672.982.663.666	-	6.489.799.427	178.608.062.680

18. Người mua trả tiền ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây lắp	7.842.358.972	8.411.268.478
Nước sạch	2.758.068.435	3.222.216.671
Khác	8.435.435.386	6.687.670.440
	19.035.862.793	18.321.155.589

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá vốn công trình xây dựng ước tính	18.148.157.256	35.383.747.148
Trích trước chi phí thực hiện các công trình phát triển và sửa chữa mạng lưới cấp nước, đồng hồ nước	915.021.592	29.071.416.503
Lãi vay trích trước	5.549.073.356	-
Khác	13.487.501.608	3.521.964.469
	38.099.753.812	67.977.128.120

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngân sách cấp nguồn thực hiện Dự án hệ thống cấp nước sông Sài Gòn GĐ 1	-	102.870.612.674
Phải trả Công ty CP TMDV Quảng Trường Quốc Tế	84.000.000.000	84.000.000.000
Phải trả NSNN phần thuế GTGT các công trình sử dụng vốn NSNN	118.715.783.205	118.715.783.205
Lãi vay phải trả	14.437.651.880	11.277.344.976
Vốn ADB chưa ghi thu ghi chi	194.510.476.484	22.552.101.130
Khác	60.339.531.344	46.802.955.806
	472.003.442.913	386.218.797.791

21. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nhận đền bù các dự án di dời:	133.749.222.827	114.665.936.834
+ Ban quản lý cải tạo kênh Ba Bò	849.201.517	1.273.802.276
+ Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng kỹ thuật TP.HCM	1.001.126.841	11.358.284.747
+ Tuyến ống đường Lê Lợi	-	40.259.264.579
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 2	12.787.423.000	-
+ Mạng Đông Tây	12.343.533.066	15.539.284.641
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 2	13.546.336.211	-
+ Cầu Mỹ Thuận - bến Phú Định	59.621.483.000	34.115.194.423
+ Đường Phan Văn Trị	21.437.665.000	11.833.703.000
+ Các dự án khác	12.162.454.192	286.403.168
Phải trả NSNN tiền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công trình GTCC	54.928.135.457	54.928.135.457
Ngân sách ứng vốn dự án tạo quỹ đất	17.398.560.403	17.398.560.403
Cho vay không lãi suất	20.660.321.417	22.006.842.532
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp hỗ trợ đầu tư vốn đầu tư nâng công suất trạm bơm nước thô Hòa Phú	47.192.516.043	-
Ngân sách hỗ trợ xây hầm Biogas	21.455.365.062	21.455.365.062
Tạm tăng TSCĐ	129.961.363.313	-
Công nợ tại Công ty Đầu tư Khai thác nước sông SG	-	4.576.297.956
Công nợ tiếp nhận từ Dự án ADB-1273	4.123.989.430	5.243.870.662
Phải trả khác	105.706.527.944	9.103.091.715
	535.176.001.896	249.378.100.621

22. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Trong năm 2016		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	13.200.000.000	13.200.000.000	258.297.827.553	101.997.827.553	169.500.000.000	169.500.000.000
Tổng công ty	-	-	169.597.827.553	69.597.827.553	100.000.000.000	100.000.000.000
- NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn	-	-	169.597.827.553	69.597.827.553	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần CN Phú Hòa Tân	-	-	17.500.000.000	-	17.500.000.000	17.500.000.000
- NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn	-	-	17.500.000.000	-	17.500.000.000	17.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nước sạch Sài Gòn	13.200.000.000	13.200.000.000	71.200.000.000	32.400.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000
- NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	13.200.000.000	13.200.000.000	61.200.000.000	22.400.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000
- NH TMCP Công thương Việt Nam			10.000.000.000	10.000.000.000		

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	01/01/2016		Trong năm 2016		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	278.064.895.179	278.064.895.179	321.970.640.076	232.201.859.613	367.833.675.642	367.833.675.642
Tổng công ty	174.082.769.989	174.082.769.989	243.630.617.449	174.082.769.989	243.630.617.449	243.630.617.449
- BIDV Việt Nam - CN TP.HCM (Khoản vay 1273)	34.617.490.206	34.617.490.206	34.617.490.206	34.617.490.206	34.617.490.206	34.617.490.206
- NH phát triển Việt Nam - SGD II	67.139.272.333	67.139.272.333	36.698.787.332	67.139.272.333	36.698.787.332	36.698.787.332
- Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. HCM	49.111.797.743	49.111.797.743	57.313.285.714	49.111.797.743	57.313.285.714	57.313.285.714
- NH TMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên	2.199.591.000	2.199.591.000	25.637.337.575	2.199.591.000	25.637.337.575	25.637.337.575
- NH TMCP Quân Đội Chi nhánh Bắc Sài Gòn	20.263.600.707	20.263.600.707	37.747.093.812	20.263.600.707	37.747.093.812	37.747.093.812
- NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn	751.018.000	751.018.000	24.635.418.000	751.018.000	24.635.418.000	24.635.418.000
- NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quận 5	-	-	1.413.830.490	-	1.413.830.490	1.413.830.490
- NH Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - CN Sóng Thần	-	-	25.567.374.320	-	25.567.374.320	25.567.374.320

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	01/01/2016		Trong năm 2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần	-	-	2.166.988.000	-	2.166.988.000	2.166.988.000
CN Gia Định						
- Vietcombank - CN Sóng Thần			1.418.352.000	-	1.418.352.000	1.418.352.000
- ACB- CN Trần Khai Nguyên			748.636.000	-	748.636.000	748.636.000
Công ty Cổ phần	797.430.000	797.430.000	8.063.036.000	797.430.000	8.063.036.000	8.063.036.000
CN Thủ Đức						
- Agribank - CN Chợ Lớn	797.430.000	797.430.000	7.796.036.000	797.430.000	7.796.036.000	7.796.036.000
- Vietcombank - CN Sóng Thần	-	-	128.414.000	-	128.414.000	128.414.000
- Vietcombank - CN Thủ Đức	-	-	138.586.000	-	138.586.000	138.586.000
Công ty Cổ phần	103.184.695.190	103.184.695.190	68.109.998.627	57.321.659.624	113.973.034.193	113.973.034.193
Đầu tư và Kinh doanh nước sạch Sài Gòn						
- NH TMCP Công thương Việt Nam	35.215.000.000	35.215.000.000	16.785.000.000	-	52.000.000.000	52.000.000.000
- AKA Ausfuhrkredit Gesellschaft mbH	67.969.695.190	67.969.695.190	51.324.998.627	57.321.659.624	61.973.034.193	61.973.034.193
	291.264.895.179	291.264.895.179	580.268.467.629	334.199.687.166	537.333.675.642	537.333.675.642

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	01/01/2016		Trong năm 2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Vay dài hạn	2.120.901.996.009	2.120.901.996.009	1.210.048.596.083	294.864.626.400	3.036.085.965.692	3.036.085.965.692
Tổng công ty	1.230.784.288.385	1.230.784.288.385	924.106.468.657	185.366.947.197	1.969.523.809.845	1.969.523.809.845
- NH BIDV VN - CN TP.HCM (Số 1273)	309.962.749.527	309.962.749.527	-	34.617.490.206	275.345.259.321	275.345.259.321
- NH phát triển Việt Nam - SGD II	474.961.965.055	474.961.965.055	24.486.549.391	67.881.338.494	431.567.175.952	431.567.175.952
- Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	97.732.896.154	97.732.896.154	195.226.432.817	48.483.886.000	244.475.442.971	244.475.442.971
- NHTMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên	141.536.837.279	141.536.837.279	68.322.866.464	11.286.230.000	198.573.473.743	198.573.473.743
- NH TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	172.925.061.266	172.925.061.266	145.749.984.546	23.098.002.497	295.577.043.315	295.577.043.315
- NH NN&PTNT Việt Nam - CN Chợ Lớn	33.664.779.104	33.664.779.104	173.465.663.505	-	207.130.442.609	207.130.442.609
- NH NN&PTNT Việt Nam - CN Quận 5	-	-	53.620.830.490	-	53.620.830.490	53.620.830.490
- NH TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Sóng Thần	-	-	194.503.494.859	-	194.503.494.859	194.503.494.859
- NH TMCP XNK VN - CN Phú Mỹ Hưng	-	-	68.730.646.585	-	68.730.646.585	68.730.646.585

	01/01/2016		Trong năm 2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP CN Gia Định	-	-	21.665.809.378	1.307.715.000	20.358.094.378	20.358.094.378
- NH TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Sóng Thần			3.571.384.400		3.571.384.400	3.571.384.400
- NHTMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyễn			18.094.424.978	1.307.715.000	16.786.709.978	16.786.709.978
Công ty CP CN Thủ Đức	28.707.727.425	28.707.727.425	88.760.287.624	37.806.036.000	79.661.979.049	79.661.979.049
- NH NN&PTNT VN - CN Chợ Lớn	28.707.727.425	28.707.727.425	79.148.145.146	37.806.036.000	70.049.836.571	70.049.836.571
- NH TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Sóng Thần	-	-	4.622.974.605	-	4.622.974.605	4.622.974.605
- NH TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Đức	-	-	4.989.167.873	-	4.989.167.873	4.989.167.873
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh nước sạch Sài Gòn	861.409.980.199	861.409.980.199	175.516.030.424	70.383.928.203	966.542.082.420	966.542.082.420
- NH TMCP Công thương Việt Nam	434.108.458.537	434.108.458.537	15.662.832.786	10.000.000.000	439.771.291.323	439.771.291.323
- AKA Ausfuhrkredit Gesellschaft mbH	427.301.521.662	427.301.521.662	159.853.197.638	60.383.928.203	526.770.791.097	526.770.791.097
	2.120.901.996.009	2.120.901.996.009	1.210.048.596.083	294.864.626.400	3.036.085.965.692	3.036.085.965.692

	01/01/2016		Trong năm 2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(278.064.895.179)	(278.064.895.179)	(321.970.640.076)	(232.201.859.613)	(367.833.675.642)	(367.833.675.642)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.842.837.100.830	1.842.837.100.830			2.668.252.290.050	2.668.252.290.050

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay

STT	Hiệp định/ Ngân hàng	Hợp đồng vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Ngày trả nợ gốc	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Văn phòng Tổng Công ty							
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	6220-LAV-201500995/HĐT D ngày 27/10/2016	Phát triển mạng lưới đường ống cấp nước cấp 3 giai đoạn 2015 - 2016	02 tháng	5%/ năm	Theo từng khế ước nhận nợ	HDTG có kỳ hạn tại cùng ngân hàng
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM - Hiệp định vay phụ 1273 (*)	VIE1273 ngày 28/12/1994	Vay cho Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp thoát nước TP HCM.	25 năm (ân hạn 5 năm)	6,7% - 7%	Trả nợ gốc và lãi vào ngày 20/2 và 20/8 hàng năm	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
3	Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II	8 hợp đồng vay	Vay để thực hiện 08 Dự án cấp nước phía Tây (Xây dựng các mạng phân phối nước cấp 1, cấp 2 và cấp 3	12 năm	6,6%	Trả gốc vào cuối mỗi tháng	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

STT	Hiệp định/ Ngân hàng	Hợp đồng vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Ngày trả nợ gốc	Tài sản đảm bảo
		4028-VN ngày 15/3/2007	ở phía Tây) Dự án giảm thất thoát nước (World Bank)	20 năm (ân hạn 5 năm)	5,4%	Trả gốc vào 1/6 và 1/12 hàng năm	Tài sản hình thành trong tương lai
		2754-VIE ngày 08/6/2011	Dự án giảm thất thoát nước, tăng cường, mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho SAWACO giai đoạn 2011- 2015 (Dự án ADB)	25 năm (ân hạn 5 năm)	5,4%	Trả nợ gốc và lãi vay vào 01/6 và 01/12 hàng năm	Tài sản hình thành trong tương lai
4	Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	HĐ 21 ngày 31/01/2008 HĐ 75 ngày 15/5/2008 18 hợp đồng vay	Phát triển mạng lưới cấp 2 tiếp nước Dự án Kênh Đông Dự án xây dựng mạng cấp 1, 2 khu vực Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh Vay để thực hiện 18 dự án lắp đặt tuyến ống cấp 2	10 năm (ân hạn 2,5 năm) 12 năm (ân hạn 1 năm)	1,8% +8,125% quý I, +8,65% quý II, +8,675% quý III và quý IV	Nợ gốc trả ngày 15 cuối mỗi quý Nợ gốc trả 3 tháng 1 lần theo kế hoạch trả nợ	Khoản vay không cần tài sản đảm bảo Đảm bảo bằng hình thức thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai
5	Ngân hàng TMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên	NGT.DN.254,04 0215 ngày 01/4/2015	Dự án đầu tư cho các dự án phát triển mạng lưới cấp 3 thuộc Công ty CP Cấp nước Thủ Đức và Chợ Lớn (41 dự án)	10 năm (ân hạn 1 năm)	+7,8% đến 26/4/2016 + 7,975% áp dụng từ 27/04/2016 đến 10/06/2016, +8% từ 11/06/2016	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành trong tương lai của các Dự án mạng cấp 3 – Tuyến ống truyền tải với chủ sở hữu là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV với trị giá: 403.000.000.000 VND
6	Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh	184.15.201.176 5492.TD ngày 20/4/2015	Dự án đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3 giai đoạn 2014 - 2015 đối với các	10 năm (ân hạn 1 năm)	+7,8% đến 24/4/2016, +8,25% từ	Theo từng khế ước nhận nợ	Toàn bộ hệ thống đường ống, thiết bị, quyền khai thác, tài

STT	Hiệp định/ Ngân hàng	Hợp đồng vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Ngày trả nợ gốc	Tài sản đảm bảo
	Bắc Sài Gòn		công trình tại quận 12 và huyện Hooc Môn (40 dự án)		25/04/2016 đến 24/10 +8,28% từ 25/10/2016		sản dự án và quyền thụ hưởng doanh thu từ dự án Ngân hàng tài trợ với giá trị 436.344.000.000 VND
7	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	6220-LAV-201500975/HĐT D ngày 28/10/2015	Phát triển mạng lưới đường ống cấp nước cấp 3 giai đoạn 2015 – 2016 (39 dự án)	10 năm (ân hạn 1 năm)	+7,8% đến 4/11/2016 +8,2% từ 05/11/2016 đến 04/05/2017	Theo từng khế ước nhận nợ	Đảm bảo bằng hình thức thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai
8	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quận 5	6220-LAV-201600883/HĐT D ngày 16/09/2016	Phát triển mạng lưới đường ống cấp nước cấp 3 giai đoạn 2015 - 2016 KV Trung An (16 dự án) và khu vực Chợ Lớn (27 dự án)	10 năm (ân hạn 1 năm)	+7,8% đến 4/11/2016 +8,2% từ 05/11/2016 đến 04/05/2017	Theo từng khế ước nhận nợ	Đảm bảo bằng hình thức thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai
9	Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần	0015/TD8/16CD ngày 25/7/2016 0015/TD8/16CD ngày 25/7/2016	Phát triển mạng lưới đường ống cấp nước cấp 3 giai đoạn 2015 - 2016 KV Trung An và Cần Giờ (27 dự án) Phát triển mạng lưới đường ống cấp nước cấp 3 giai đoạn 2015 - 2016 KV Trung An (17 dự án)	10 năm (ân hạn 1 năm)	7,5%	Theo từng khế ước nhận nợ	Đảm bảo bằng hình thức thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai
10	Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	2101-LAV-201600640 ngày 05/09/2016	Thanh toán/bù đắp chi phí đầu tư các công trình phát triển mạng lưới cấp 3 thuộc kế hoạch 2016 KV Chợ Lớn (36 dự án)	10 năm (ân hạn 1 năm)	8%	Theo từng khế ước nhận nợ	Đảm bảo bằng hình thức thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai

STT	Hiệp định/ Ngân hàng	Hợp đồng vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Ngày trả nợ gốc	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định							
11	Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần	0032/TD8/16C D ngày 07/11/2016 0033/TD8/16C D ngày 7/11/2016 0034/TD8/16C D ngày 07/11/2016	Thanh toán chi phí dự án thay mới ống mục đường Lê Văn Sỹ (từ Đặng Văn Ngữ- Trần Huy Liệu)	120 tháng	7,5%	Theo từng khế ước nhận nợ	Không có tài sản đảm bảo
12	Ngân hàng TMCP Á Châu	BH2.DN.384.13 1115 ngày 23/02/2016	Đầu tư TSCĐ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch; DMA số 3,4 phường 3 quận Bình Thạnh	10 năm	7,7%/ năm	Theo từng khế ước nhận nợ	BĐS số 02 Bis Nơ Trang Lonh, phường 14, quận Bình Thạnh và TSCĐ hình thành "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3,4, phường 3 quận Bình Thạnh".
		BH2.DN.354.13 1115 ngày 23/02/2016	Đầu tư TSCĐ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	10 năm	7,7%/ năm	Theo từng khế ước nhận nợ	BĐS số 02 Bis Nơ Trang Lonh, phường 14, quận Bình Thạnh và TSCĐ hình thành "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 46, phường 27, quận Phú Nhuận".
		BH2.DN.359.13 1115 ngày 23/02/2016	Đầu tư TSCĐ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	10 năm	7,7%/ năm	Theo từng khế ước nhận nợ	BĐS số 02 Bis Nơ Trang Lonh, phường 14, quận Bình Thạnh và TSCĐ hình thành "Công trình phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh-Phú Nhuận-Gò Vấp"

STT	Hiệp định/ Ngân hàng	Hợp đồng vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Ngày trả nợ gốc	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức							
13	Ngân hàng Nông nghiệp phát triển Nông thôn - CN Chợ Lớn	6220-LAV- 201501035 ngày 16/11/2015	Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước	10 năm (ân hạn 1 năm)	7.8%	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay.
14	Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần	0035/TD8/16C D	Thanh toán/ bù đắp chi phí đầu tư thực hiện dự án.	10 năm	7,5%	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay.
15	Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	0038/042/15/24 6	Thanh toán/ bù đắp chi phí đầu tư thực hiện dự án.	10 năm	7,5%	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay.
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân							
16	Ngân hàng Nông nghiệp phát triển Nông thôn Việt Nam	6220-LAV-2016 000563/ HĐTD ngày 18/05/2016	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Quyền thu tiền số 6220-LCP/ HĐTC- QTT của các dự án ngân cung cấp tín dụng được phân công theo quyết định 69/ QĐ-TCT-TC của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn.

STT	Hiệp định/ Ngân hàng	Hợp đồng vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Ngày trả nợ gốc	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn							
17	Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam – CN Chợ Lớn	6220-LAV- 201500768 ngày 12/08/2015	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Một phần giá trị quyền thu tiền nước được ký giữa SAWACO và Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh NSSG
18	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13.112301/HĐ TĐH ngày 10/5/2013	Thực hiện dự án mở rộng nhà máy nước Thủ Đức giai đoạn 3	10 năm	Bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,5%	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai
19	AKA Ausfuhrkredit Gesellschaft mbH (Frankfurt, CHLB Đức)	6/01430/10826 ngày 02/08/2013	Thực hiện dự án mở rộng nhà máy nước Thủ Đức giai đoạn 3	-	Tổng giá trị của biên độ và lãi suất tham chiếu thương mại được áp dụng cho các khoản vay bằng USD	Là ngày trong thời hạn 6 tháng sau ngày khởi công	-

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND
Tại 01/01/2015	4.786.269.327.748	39.789.046.892	283.008.349.272	100.991.620.568	24.832.145.805
- Tăng vốn điều lệ	206.510.404.003	-	(116.260.942.440)	-	(90.249.461.563)
- Tiếp nhận hệ thống NN Bình Hưng	101.802.980.989	-	-	-	-
- Tăng vốn từ lợi nhuận để lại của Nước Ngâm	17.618.885.954	-	-	-	-
- Điều chỉnh theo CPH	(100.666.565.808)	(39.286.109.107)	(12.636.325.914)	-	(321.136.098)
- Giảm vốn điều lệ đã tăng Dự án Cấp nước Cần Giờ theo KTN	(5.083.199.230)	-	-	-	-
- Bàn giao 7 trạm cấp nước	(5.291.404.660)	-	-	-	-
- Phân phối/ Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	72.627.259.672	-	-
- Thu tiền CPH từ các Công ty TNHH MTV	-	-	-	203.759.608.343	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	9.463.284.334	-
- Vốn NS cấp các dự án	-	-	-	-	87.342.158.745
- Điều chỉnh giảm nguồn vốn NSNN cấp thuế GTGT cấp cho các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước	(118.715.783.205)	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm nguồn vốn NSNN cấp cho XI nghiệp Nông thôn	-	-	-	-	(21.455.365.062)
- Điều chỉnh khác	-	(41.763.603)	-	-	-
Tại 31/12/2015	4.882.444.645.791	461.174.182	226.738.340.590	314.214.513.245	148.341.827

23. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2016	4.882.444.645.791	461.174.182	226.738.340.590	314.214.513.245	148.341.827
Vốn ngân sách cấp các dự án	-	-	-	-	248.949.903.964
Bổ sung vốn điều lệ từ các quỹ	247.927.535.674	-	(167.459.527.789)	-	(80.468.007.885)
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	19.338.110.257	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận 2014 theo phê duyệt của UBND TP. HCM	-	-	1.839.999.015	-	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận 2015 theo kết quả của KTNN	-	-	5.308.254.886	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận 2016	-	-	71.368.931.815	-	-
Nộp tiền chậm nộp NSNN lợi nhuận năm 2014, năm 2015	-	-	(1.106.441.855)	-	-
Điều chỉnh nghiệp vụ giảm vốn theo kết quả CPH tại Trung An	3.826.573.875	-	-	-	-
Điều chỉnh tại Nước Ngầm theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	-	(1.144.307.537)	-	-
Điều chỉnh theo phê duyệt kết quả CPH tại Tân Hòa	-	(2.211)	-	(3.152.749.637)	-
Điều chỉnh nghiệp vụ bàn giao 7 trạm cấp nước - Xí nghiệp nông thôn	5.227.244.660	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2016	5.139.426.000.000	461.171.971	135.545.249.125	330.399.873.865	168.630.237.905

24. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng doanh thu	4.100.374.489.557	4.098.431.902.228
Kinh doanh nước sạch	4.009.111.543.315	3.583.147.226.202
Dịch vụ lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	41.819.785.238	25.782.472.623
Bán hàng hóa	5.198.827.868	8.482.187.808
Hoạt động xây lắp	2.461.559.925	403.332.293.637
Cung cấp dịch vụ	23.932.367.184	28.932.812.631
Nhượng bán vật tư	4.864.975.315	-
Khác	12.985.430.712	48.754.909.327
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.740.378.636	2.909.250.709
Giảm giá hàng bán	613.529.256	1.932.868.695
Hàng bán bị trả lại	1.126.849.380	976.382.014
Doanh thu thuần	4.098.634.110.921	4.095.522.651.519

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Kinh doanh nước sạch	1.707.708.990.153	1.570.453.329.680
Dịch vụ lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	28.456.617.623	22.328.567.022
Bán hàng hóa	3.162.731.374	6.214.024.762
Hoạt động xây lắp	155.245.805	390.655.345.237
Hoạt động nhượng bán vật tư	5.180.909.802	-
Cung cấp dịch vụ	10.583.915.153	23.915.353.582
Khác	3.583.650.718	26.387.280.735
	1.758.832.060.628	2.039.953.901.018

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	42.536.330.594	54.408.722.356
Cổ tức	838.338.000	7.302.957.625
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.229.996.274	7.998.453.843
	44.604.664.868	69.710.133.824

27. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	153.020.911.516	70.172.541.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.705.795.459	33.422.853.699
Khác	2.432.450.311	32.492.530
	158.159.157.286	103.627.887.274

28. Chi phí bán hàng

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	208.442.576.802	197.307.121.257
Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng	99.916.925.828	77.442.960.249
Chi phí khấu hao TSCĐ	667.749.104.188	615.557.212.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	597.366.662.923	497.071.651.923
Chi phí bằng tiền khác	5.405.315.706	15.085.851.123
	1.578.880.585.447	1.402.464.796.765

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	267.180.780.029	245.291.313.784
Chi phí vật liệu quản lý	2.783.003.349	4.347.189.109
Chi phí dụng cụ quản lý	13.409.706.222	7.575.186.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.430.468.832	25.190.547.416
Thuế phí và lệ phí	29.992.282.343	13.289.045.508
Chi phí dự phòng	4.258.082.622	1.911.418.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.130.556.055	19.642.061.464
Chi phí bằng tiền khác	117.098.154.817	112.643.501.067
	491.283.034.269	429.890.263.307

30. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Nhận đền bù di dời hệ thống cấp nước	177.399.759.272	147.646.485.012
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	3.541.436.545	325.538.415
Thanh lý nhượng bán vật tư	1.876.116.302	508.669.115
Khách hàng đầu tư ống cái không hoàn lại	2.767.582.294	1.513.627.241
Thu kiểm định đồng hồ nước	27.272.713	40.337.556
Thu nhập khác	14.046.258.536	20.159.405.498
	199.658.425.662	170.194.062.837

31. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi thanh lý tài sản cố định	4.406.895.871	3.935.679.862
Nhượng bán vật tư	1.082.743.385	399.409.137
Chi phí di dời	1.484.017.206	2.037.768.587
Chi phí đầu tư ống cái không hoàn lại	1.911.227.067	(1.087.339.579)
Chi phí khác	17.189.105.379	11.183.615.875
	26.073.988.908	16.469.133.882

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Trong đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo kết quả thanh tra của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2016, phân loại lại nhằm để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.361.396.937.833	1.361.935.353.813	1.076.831.960
110	I. Tiền và tương đương tiền	432.101.556.337	407.601.556.337	(24.500.000.000)
112	2. Các khoản tương đương tiền	432.101.556.337	407.601.556.337	(24.500.000.000)
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	638.808.659.508	663.308.659.508	24.500.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	638.808.659.508	663.308.659.508	24.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	99.392.511.510	99.856.427.490	463.915.980
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	43.326.042.800	43.789.958.780	463.915.980
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	56.066.468.710	56.066.468.710	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	191.094.210.478	191.168.710.478	74.500.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15.329.700.133	15.404.200.133	74.500.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	167.788.305.746	168.211.978.515	423.672.769
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.976.204.599	7.552.531.830	(423.672.769)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2.335.979.893.289	2.335.979.893.289	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	59.636.589.540	81.091.954.602	21.455.365.062
216	6. Phải thu dài hạn khác	59.636.589.540	81.091.954.602	21.455.365.062
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	2.276.343.303.749	2.254.887.938.687	(21.455.365.062)
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.276.343.303.749	2.254.887.938.687	(21.455.365.062)

Mã số	Chi tiêu	Trước điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp)				
270	TỔNG TÀI SẢN	3.697.376.831.122	3.697.915.247.102	538.415.980
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	835.888.125.495	974.289.589.562	138.401.464.067
310	I. Nợ ngắn hạn	577.617.279.565	724.911.488.941	147.294.209.376
312	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	161.324.265.320	190.393.113.309	29.068.847.989
313	4. Phải trả người lao động	148.703.317.841	148.299.577.841	(403.740.000)
318	9. Phải trả ngắn hạn khác	267.589.696.404	386.218.797.791	118.629.101.387
330	II. Nợ dài hạn	258.270.845.930	249.378.100.621	(8.892.745.309)
338	7. Phải trả dài hạn khác	258.270.845.930	249.378.100.621	(8.892.745.309)
400	D. NGUỒN VỐN	5.053.137.951.053	4.911.222.622.961	(141.915.328.092)
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.053.137.951.053	4.911.222.622.961	(141.915.328.092)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	5.001.160.428.996	4.882.444.645.791	(118.715.783.205)
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	5.001.160.428.996	4.882.444.645.791	(118.715.783.205)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30.373.815.168	28.629.635.343	(1.744.179.825)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	-	(4.331.956.034)	(4.331.956.034)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	30.373.815.168	32.961.591.377	2.587.776.209
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	21.603.706.889	148.341.827	(21.455.365.062)
440	TỔNG NGUỒN VỐN	6.403.003.465.676	6.399.489.601.651	(3.513.864.025)

Mã số	Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT				-
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.098.028.497.028	4.098.431.902.228	403.405.200
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.095.119.246.319	4.095.522.651.519	403.405.200
11	4. Giá vốn hàng bán	2.039.909.120.517	2.039.953.901.018	44.780.501
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.055.210.125.802	2.055.568.750.501	358.624.699
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	69.710.133.824	69.710.133.824	-
22	7. Chi phí tài chính	99.575.607.269	103.627.887.274	4.052.280.005
25	9. Chi phí bán hàng	1.402.240.422.651	1.402.464.796.765	224.374.114
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	428.998.828.329	429.890.263.307	891.434.978
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	194.105.401.377	189.295.936.979	(4.809.464.398)
31	12. Thu nhập khác	138.379.820.783	170.194.062.837	31.814.242.054
32	13. Chi phí khác	16.375.030.836	16.469.133.882	94.103.046
40	14. Lợi nhuận khác	122.004.789.947	153.724.928.955	31.720.139.008
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	319.509.110.450	346.419.785.060	26.910.674.610
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	69.729.831.712	77.651.077.420	7.921.245.708
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	249.591.517.512	268.580.946.414	18.989.428.902

Mã số	Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT				
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế	319.509.110.450	346.419.785.060	26.910.674.610
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(60.569.111)	3.991.710.894	4.052.280.005
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(98.168.206.591)	(96.132.128.735)	2.036.077.856
08	3. Lỗ từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	1.119.966.704.540	1.152.965.737.011	32.999.032.471
09	Tăng các khoản phải thu	(289.390.999.295)	(291.372.310.127)	(1.981.310.832)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải)	(215.299.597.473)	(246.317.319.112)	(31.017.721.639)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(914.497.515.499)	(938.997.515.499)	(24.500.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.258.419.993.238)	(1.282.919.993.238)	(24.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(20.685.612.125)	(45.185.612.125)	(24.500.000.000)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	782.063.991.414	782.063.991.414	-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	60.569.111	60.569.111	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	761.438.948.400	736.938.948.400	(24.500.000.000)

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2017.



Nguyễn Văn Dụ
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

A blue ink signature is written over a horizontal line. Below the line, the text "Đặng Đức Hiền" and "Kế toán trưởng" is printed. A small blue ink mark is also present next to the text.

Đặng Đức Hiền
Kế toán trưởng

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
NĂM 2016 (trước kiểm toán)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	19.769.485.953	18.639.485.465
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	1.804.637.131	2.027.332.719
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	674.636.643	782.831.762
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	466.017.398.104	222.711.404.973
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	466.017.398.104	222.711.404.973
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	71.316.277.538	68.553.490.206
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	71.316.277.538	68.553.490.206
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	2.032.656.132.315	1.095.167.938.586
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	2.032.656.132.315	1.095.167.938.586
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	635.596.157.735	747.669.162.244
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	635.596.157.735	747.669.162.244
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		76.435.000.000
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		384.684.000.000

7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	692.713.260.455	614.611.254.926
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	605.865.484.782	532.978.846.215
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	53.458.451.919	51.675.256.875
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	107.579.914.548	54.124.077.890
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	73.265.247.336	77.622.130.752
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	77.060.848.628	109.286.924.803
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	479.141.785.527	403.681.458.588
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	434.914.461.849	398.681.267.439
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	86.847.775.673	81.632.408.711
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	81.632.408.711	123.805.300.705
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	178.608.062.680	190.393.113.309
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	12	11
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	12	11
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			

- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	6.826.000.000	4.778.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	7.186.000.000	4.936.000.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	47.402.778	37.393.939
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	4.104	4.015
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)		
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	646.240.207.549	602.688.872.690
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	13.122.161	12.509.109
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		

c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)		
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)		
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)		
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

KI. TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dụ

